ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2018

(Công bố kèm theo Quyết định số: 05 /QĐ-SXD ngày 14 / 01 /2019 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

PHÚ YÊN, THÁNG 01 NĂM 2019

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 05 /QĐ-SXD

Phú Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ "Về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của UBND Tỉnh Phú Yên "Về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Phú Yên";

Căn cứ Văn bản số 102 /VKT/ĐTh ngày 10 /01/2019 của Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng "V/v Kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tỉnh Phú Yên tháng 12, quý IV và năm 2018";

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Phú Yên kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Ngọc Tứ

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- UBND, HĐND Tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, Ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website của SXD;
- Lưu VP, P6 (PTK-35b).

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-SXD ngày 14 / 01 /2019 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2018 trên địa bàn Tỉnh Phú Yên)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Phú Yên và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12/2018 so với tháng 11/2018, quý IV/2018 so với quý III/2018 và phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12, quý IV và cả năm 2018 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng, quý và cả năm 2018 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo mặt bằng lương tại thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Thông báo số 289/TB-UBND ngày 26/4/2017 và Thông báo số 299/TB-UBND ngày 15/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng, quý và cả năm 2018 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước với cùng một mặt bằng so sánh năm gốc.

Bảng số 01

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	99,86	109,45	101,10	109,32	106,25
2	Công trình giáo dục	99,94	114,30	100,79	114,17	111,43
3	Công trình văn hoá	99,88	107,14	101,05	107,02	104,55
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,91	111,40	101,09	111,24	108,19
5	Công trình y tế	99,89	106,91	101,03	106,79	104,59
6	Công trình khách sạn	99,91	108,41	101,64	108,14	104,87
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,82	107,93	101,22	107,83	104,80
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	99,62	111,44	100,68	111,59	109,09
	Trạm biến áp	99,64	107,36	100,39	107,60	105,42
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,69	106,42	100,54	106,59	104,57
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,72	106,98	100,71	107,08	105,01
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,69	106,97	100,91	107,04	104,73

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình đường bộ					
	Đường bê tông xi măng	99,89	111,48	100,29	111,50	109,10
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,42	126,41	100,67	126,82	124,50
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,70	111,35	101,52	111,24	107,69
3	Công trình sân bay					
	Đường băng cất hạ cánh	99,64	110,50	101,32	110,49	107,64
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**					
1	Đập bê tông	99,77	111,03	100,97	110,99	107,95
2	Kênh bê tông xi măng	99,94	114,32	100,33	114,29	111,31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,87	108,99	100,87	108,89	106,70
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**					
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	99,89	114,94	100,04	115,02	112,89
2	Công trình mạng thoát nước	99,91	111,63	100,80	111,51	108,70
3	Công trình xử lý nước thải	99,90	107,74	100,50	107,74	105,12

Bảng số 02

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	99,87	112,05	101,18	111,89	108,68
2	Công trình giáo dục	99,95	117,39	100,85	117,23	114,35
3	Công trình văn hoá	99,90	109,86	101,26	109,64	106,89
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	99,92	114,59	101,22	114,37	111,06
5	Công trình y tế	99,94	111,27	101,43	110,98	108,37
6	Công trình khách sạn	99,92	111,83	101,94	111,47	107,83
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	99,83	114,63	101,93	114,30	109,96
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình năng lượng					
	Đường dây	99,60	113,61	100,71	113,77	111,25
	Trạm biến áp	99,46	115,91	100,52	116,24	113,10
2	Công trình công nghiệp dệt, may	99,59	112,83	100,78	112,98	110,33
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	99,66	116,25	101,15	116,25	113,53
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	99,61	112,97	101,42	112,95	109,90

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình đường bộ					
	Đường bê tông xi măng	99,89	113,40	100,28	113,41	111,02
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,40	129,12	100,68	129,55	127,24
2	Công trình cầu, hầm					
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,68	113,92	101,60	113,80	110,17
3	Công trình sân bay					
	Đường băng cất hạ cánh	99,63	112,29	101,38	112,28	109,39
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**					
1	Đập bê tông	99,76	113,57	101,01	113,52	110,42
2	Kênh bê tông xi măng	99,95	116,57	100,34	116,53	113,50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	99,87	110,90	100,90	110,79	108,63
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**					
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	99,89	117,36	100,04	117,44	115,33
2	Công trình mạng thoát nước	99,90	113,99	100,83	113,87	111,04
3	Công trình xử lý nước thải	99,97	114,94	100,68	114,80	111,25

Bảng số 03

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018			Tháng 12/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	100,00	100,00	97,71	105,09	125,02	112,79
2	Công trình giáo dục	100,00	100,00	97,71	113,78	125,02	112,79
3	Công trình văn hoá	100,00	100,00	97,71	104,15	125,02	112,79
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,00	100,00	97,71	109,02	125,02	112,79
5	Công trình y tế	100,00	100,00	97,71	107,35	125,02	112,79
6	Công trình khách sạn	100,00	100,00	97,71	105,63	125,02	112,79
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	100,00	100,00	97,71	107,00	125,02	112,79
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	100,00	100,00	97,71	108,98	125,02	112,79
	Trạm biến áp	100,00	100,00	97,71	110,07	125,02	112,79
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100,00	100,00	97,71	107,33	125,02	112,79
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	100,00	100,00	97,71	114,05	125,02	112,79
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100,00	100,00	97,71	108,13	125,02	112,79

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018			Tháng 12/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	100,00	100,00	97,71	107,59	125,02	112,79
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	99,46	100,00	97,71	131,73	125,02	112,79
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	100,00	100,00	97,71	108,34	125,02	112,79
3	Công trình sân bay						
	Đường băng cất hạ cánh	100,00	100,00	97,71	108,14	125,02	112,79
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**						
1	Đập bê tông	100,00	100,00	97,71	107,43	125,02	112,79
2	Kênh bê tông xi măng	100,00	100,00	97,71	110,45	125,02	112,79
3	Tường chắn bê tông cốt thép	100,00	100,00	97,71	106,86	125,02	112,79
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**						
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	100,00	100,00	97,71	114,08	125,02	112,79
2	Công trình mạng thoát nước	100,00	100,00	97,71	108,62	125,02	112,79
3	Công trình xử lý nước thải	100,00	100,00	97,71	106,30	125,02	112,79

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/2018 so với Quý III/2018			Quý IV/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**						
1	Công trình nhà ở	102,07	100,00	100,06	104,65	125,02	114,70
2	Công trình giáo dục	101,35	100,00	100,06	113,46	125,02	114,70
3	Công trình văn hoá	101,92	100,00	100,06	103,73	125,02	114,70
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,08	100,00	100,06	108,57	125,02	114,70
5	Công trình y tế	101,97	100,00	100,06	106,91	125,02	114,70
6	Công trình khách sạn	103,15	100,00	100,06	104,98	125,02	114,70
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	104,00	100,00	100,06	106,11	125,02	114,70
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	101,26	100,00	100,06	108,69	125,02	114,70
	Trạm biến áp	101,31	100,00	100,06	109,76	125,02	114,70
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,43	100,00	100,06	107,00	125,02	114,70
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	101,87	100,00	100,06	113,59	125,02	114,70
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,51	100,00	100,06	107,56	125,02	114,70

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Quý IV/2018 so với Quý III/2018			Quý IV/2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**						
1	Công trình đường bộ						
	Đường bê tông xi măng	100,48	100,00	100,06	107,48	125,02	114,70
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100,88	100,00	100,06	132,08	125,02	114,70
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,01	100,00	100,06	107,67	125,02	114,70
3	Công trình sân bay						
	Đường băng cất hạ cánh	102,27	100,00	100,06	107,64	125,02	114,70
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**						
1	Đập bê tông	101,87	100,00	100,06	107,00	125,02	114,70
2	Kênh bê tông xi măng	100,65	100,00	100,06	110,30	125,02	114,70
3	Tường chắn bê tông cốt thép	101,26	100,00	100,06	106,57	125,02	114,70
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**						
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	100,07	100,00	100,06	114,06	125,02	114,70
2	Công trình mạng thoát nước	101,37	100,00	100,06	108,30	125,02	114,70
3	Công trình xử lý nước thải	101,39	100,00	100,06	105,98	125,02	114,70

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	103,06	118,56	112,78
2	Công trình giáo dục	112,32	118,56	112,78
3	Công trình văn hoá	102,27	118,56	112,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,90	118,56	112,78
5	Công trình y tế	105,35	118,56	112,78
6	Công trình khách sạn	102,57	118,56	112,78
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,05	118,56	112,78
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	107,68	118,56	112,78
	Trạm biến áp	108,70	118,56	112,78
2	Công trình công nghiệp dệt, may	105,84	118,56	112,78
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	111,98	118,56	112,78
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,57	118,56	112,78

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bộ			
	Đường bê tông xi măng	107,10	118,56	112,78
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	130,54	118,56	112,78
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,13	118,56	112,78
3	Công trình sân bay			
	Đường băng cất hạ cánh	105,63	118,56	112,78
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP**			
1	Đập bê tông	105,53	118,56	112,78
2	Kênh bê tông xi măng	109,77	118,56	112,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,57	118,56	112,78
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**			
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	114,00	118,56	112,78
2	Công trình mạng thoát nước	107,21	118,56	112,78
3	Công trình xử lý nước thải	104,89	118,56	112,78

Bảng số 04

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 12/2018 so với tháng 11/2018	Tháng 12/2018	Quý IV/2018 so với Quý III/2018	Quý IV/2018	Năm 2018
1	Xi măng	100,00	92,71	100,00	92,71	92,71
2	Cát xây dựng	100,00	189,88	100,00	189,88	189,88
3	Đá xây dựng	100,00	104,86	100,00	104,86	104,86
4	Gạch xây	100,00	103,90	100,00	103,90	103,90
5	Nhựa đường	100,00	127,25	104,27	126,40	119,89
6	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	117,58	99,90	117,58	117,36
8	Thép xây dựng	100,00	106,39	105,25	105,25	101,31
9	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành điện	100,00	109,81	100,00	109,81	109,81
11	Vật tư, đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Sơn và vật liệu sơn	100,00	107,50	105,99	106,93	102,40
13	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Nhiên liệu	89,41	127,01	99,11	138,64	135,51